

**Phụ lục I**

**PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG HOẶC QUY MÔ CÔNG SUẤT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

**Bảng 1.1 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích dân dụng (công trình dân dụng)**

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.1.1	<b>Công trình giáo dục, đào tạo</b>						
	1.1.1.1 Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô				
	1.1.1.2 Trường tiểu học	Tổng số học sinh toàn trường			≥700	<700	
	1.1.1.3 Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học	Tổng số học sinh toàn trường			≥1.350	<1.350	
	1.1.1.4 Trường đại học, trường cao đẳng; trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ	Tổng số sinh viên toàn trường		>8.000	5.000 + 8.000	<5.000	
1.1.2	<b>Công trình y tế</b>						
	1.1.2.1 Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương ( <i>Bệnh viện trung ương không thấp hơn cấp I</i> )	Tổng số giường bệnh lưu trú	>1.000	500 ÷ 1.000	250 ÷ <500	<250	
	1.1.2.2 Trung tâm thí nghiệm an toàn sinh học ( <i>Cấp độ an toàn sinh học xác định theo quy định của ngành y tế</i> )	Cấp độ an toàn sinh học (ATSH)		ATSH cấp độ 4	ATSH cấp độ 3	ATSH cấp độ 1 và cấp độ 2	

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
<b>1.1.3</b>	<b>Công trình thể thao</b>						
	1.1.3.1 Sân vận động, sân thi đấu các môn thể thao ngoài trời có khán đài ( <i>Sân vận động quốc gia, sân thi đấu quốc gia không nhỏ hơn cấp I</i> )	Sức chứa của khán đài (nghìn chỗ)	>40	>20 ÷ 40	5 ÷ 20	<5	
	1.1.3.2 Nhà thi đấu, tập luyện các môn thể thao có khán đài ( <i>Nhà thi đấu thể thao quốc gia không nhỏ hơn cấp I</i> )	Sức chứa của khán đài (nghìn chỗ)	>7,5	5 ÷ 7,5	2 ÷ <5	<2	
	1.1.3.3 Sân gôn	Số lỗ		≥36	18 ÷ <36	<18	
	1.1.3.4 Bể bơi, sân thể thao ngoài trời	Mức độ quan trọng				Đạt chuẩn thi đấu thể thao cấp quốc gia	Hoạt động thể thao phong trào
<b>1.1.4</b>	<b>Công trình văn hóa</b>						
	1.1.4.1 Trung tâm hội nghị, nhà văn hóa, câu lạc bộ, vũ trường và các công trình văn hóa tập trung đông người khác ( <i>Trung tâm hội nghị quốc gia không nhỏ hơn cấp I</i> )	Tổng sức chứa (nghìn người)	>3	>1,2 ÷ 3	>0,3 ÷ 1,2	≤0,3	
	1.1.4.2 Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	Tổng sức chứa khán giả (nghìn người)	>3	>1,2 ÷ 3	>0,3 ÷ 1,2	≤0,3	
	1.1.4.3 Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày	Mức độ quan trọng		Quốc gia	Tỉnh, Ngành	Các trường hợp còn lại	
<b>1.1.5</b>	<b>Chợ</b>	Số điểm kinh doanh				>400	≤400

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.1.6	Công trình tôn giáo	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô				
1.1.7	Trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội	Mức độ quan trọng	Nhà Quốc hội, Phủ Chủ tịch, Trụ sở Chính phủ, Trụ sở Trung ương Đảng; các công trình đặc biệt quan trọng khác	Trụ sở làm việc của Tỉnh ủy; HĐND, UBND cấp tỉnh; Bộ, Tổng cục và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cấp cao	Trụ sở làm việc của Huyện ủy; HĐND, UBND cấp huyện; cấp Sở và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân cấp tỉnh	Trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND cấp xã; Chi cục và cấp tương đương; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân cấp huyện	

**Ghi chú:**

- Công trình dân dụng khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.1 thì sử dụng Bảng 1.1 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.
- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình dân dụng trong Phụ lục III.

**Bảng 1.2 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (công trình công nghiệp)**

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.1	<b>Công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng</b>						
	1.2.1.1 Khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đá vôi xi măng, đất sét xi măng, phụ gia xi măng, cao lanh, fenspat, đất sét chịu lửa, đất sét trắng, cát trắng, đolômit, đá làm ốp lát, đá vôi làm vôi, đá xây dựng, các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng khác)						
	a) Công trình có sử dụng vật liệu nổ	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô				
	b) Công trình không sử dụng vật liệu nổ	TCS (triệu m <sup>3</sup> sản phẩm/năm)			≥1	<1	
	1.2.1.2 Nhà máy sản xuất clinker, xi măng	TCS (triệu tấn/năm)		≥1	<1		
	1.2.1.3 Trạm nghiền, trạm phân phối xi măng	TCS (triệu tấn/năm)		≥0,3	<0,3		
	1.2.1.4 Nhà máy sản xuất sản phẩm, cấu kiện bê tông thông thường; nhà máy sản xuất gạch bê tông	TCS (nghìn m <sup>3</sup> thành phẩm/năm)			>150	≤150	
	1.2.1.5 Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông ứng lực trước, tấm tường bê tông rỗng đúc sẵn	TCS (nghìn m <sup>3</sup> thành phẩm/năm)		>150	30 ÷ 150	<30	
	1.2.1.6 Nhà máy sản xuất gạch bê tông nhẹ, tấm tường sử dụng bê tông nhẹ	TCS (nghìn m <sup>3</sup> thành phẩm/năm)		>200	100 ÷ 200	<100	
	1.2.1.7 Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung	TCS (triệu viên gạch QTC/năm)		>40	20 ÷ 40	<20	
1.2.1.8 Nhà máy sản xuất sản phẩm ốp, lát							
a) Nhà máy sản xuất gạch gồm ốp lát	TCS (triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)		>5	3 ÷ 5	<3		

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	b) Nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo	TCS (triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5	
	c) Nhà máy sản xuất đá ốp lát tự nhiên	TCS (triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)		>0,3	0,1 ÷ 0,3	<0,1	
	1.2.1.9 Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh	TCS (triệu sản phẩm/năm)		>1	0,3 ÷ 1	<0,3	
	1.2.1.10 Nhà máy sản xuất kính xây dựng	TCS (triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)		≥20	<20		
	1.2.1.11. Nhà máy sản xuất sản phẩm từ kính (kính tôi, kính hộp, kính nhiều lớp...)	TCS (triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)			≥0,2	<0,2	
	1.2.1.12 Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp và các sản phẩm sau vôi	TCS (triệu tấn sản phẩm/năm)		>0,3	0,1 ÷ 0,3	<0,1	
	1.2.1.13 Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>10	5 ÷ 10	<5	
	1.2.1.14 Nhà máy sản xuất tấm lọc xi măng cốt sợi	TCS (triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)			≥0,3	<0,3	
	1.2.1.15 Nhà máy sản xuất vữa khô	TCS (triệu tấn sản phẩm/năm)			≥0,3	<0,3	
	1.2.1.16 Nhà máy sản xuất tấm thạch cao	TCS (triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)		>20	10 ÷ 20	<10	
<b>1.2.2</b>	<b>Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo</b>						
	1.2.2.1 Nhà máy luyện kim						
	a) Nhà máy luyện kim màu	TSL (triệu tấn		>0,5	0,1 ÷ 0,5	<0,1	

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
		thành phẩm/năm)					
	b) Nhà máy luyện, cán thép	TSL (triệu tấn thành phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5	
	1.2.2.2 Khu liên hợp gang thép	Dung tích lò cao (nghìn m <sup>3</sup> )	>1	≤1			
	1.2.2.3 Nhà máy chế tạo máy động lực và máy nông nghiệp	TSL (nghìn sản phẩm/năm)		>5	2,5 ÷ 5	<2,5	
	1.2.2.4 Nhà máy chế tạo máy công cụ và thiết bị công nghiệp	TSL (nghìn sản phẩm/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5	
	1.2.2.5 Nhà máy chế tạo thiết bị nâng hạ	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>200	≤200		
	1.2.2.6 Nhà máy chế tạo máy xây dựng						
	a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp máy ủi, máy đào, máy xúc	TSL (sản phẩm/năm)		>250	≤250		
	b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe lu tĩnh và lu rung	TSL (sản phẩm/năm)		>130	≤130		
	c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp cầu tự hành	TSL (sản phẩm/năm)		>40	≤40		
	1.2.2.7 Nhà máy chế tạo thiết bị toàn bộ	TSL (nghìn tấn thiết bị/năm)		>10	5 ÷ 10	<5	
	1.2.2.8 Nhà máy sản xuất, lắp ráp phương tiện giao thông						
	a) Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô	TSL (nghìn xe/năm)		>10	5 ÷ 10	<5	
	b) Nhà máy sản xuất, lắp ráp xe máy	TSL (nghìn xe/năm)		>500	≤500		

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	c) Nhà máy sản xuất, lắp ráp đầu máy tàu hỏa	TSL (nghìn đầu máy/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5	
	d) Cơ sở đóng mới phương tiện thủy nội địa	Tài trọng của tàu (nghìn DWT)		>30	10 ÷ 30	5 ÷ <10	<5
	d) Cơ sở đóng mới tàu biển	Tài trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5
<b>1.2.3</b>	<b>Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản</b>						
	1.2.3.1 Mỏ than hầm lò	TSL (triệu tấn than/năm)		>1	0,3 ÷ 1	<0,3	
	1.2.3.2 Mỏ quặng hầm lò	TSL (triệu tấn quặng/năm)		>3	1 ÷ 3	<1	
	1.2.3.3 Mỏ than lộ thiên	TSL (triệu tấn than/năm)			≥2	<2	
	1.2.3.4 Mỏ quặng lộ thiên	TSL (triệu tấn quặng/năm)			≥2	<2	
	1.2.3.5 Nhà máy sàng tuyển than	TSL (triệu tấn/năm)		>5	2 ÷ 5	<2	
	1.2.3.6 Nhà máy tuyển/làm giàu quặng (bao gồm cả tuyển quặng bô xít)	TSL (triệu tấn/năm)		>7	3 ÷ 7	<3	
	1.2.3.7 Công trình sản xuất alumin	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô				
<b>1.2.4</b>	<b>Công trình dầu khí</b>						
	1.2.4.1 Công trình khai thác trên biển (giàn khai thác)	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô				
	1.2.4.2 Công trình lọc dầu	TCS (triệu tấn/năm)	≥10	<10			
	1.2.4.3 Công trình chế biến khí	TCS (triệu m <sup>3</sup> khí/ngày)	≥10	<10			
	1.2.4.4 Công trình sản xuất nhiên liệu sinh học	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)	>500	200 ÷ 500	<200		

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	1.2.4.5 Kho xăng dầu	Tổng dung tích chứa (nghìn m <sup>3</sup> )	>100	5 ÷ 100	0,21 ÷ <5	<0,21	
	1.2.4.6 Kho chứa khí hóa lỏng, trạm chiết nạp khí hóa lỏng	Tổng dung tích chứa (nghìn m <sup>3</sup> )	>100	5 ÷ 100	<5		
<b>1.2.5</b>	<b>Công trình năng lượng</b>						
	1.2.5.1 Công trình nhiệt điện	TCS (MW)	>2.000	600 ÷ 2.000	50 ÷ <600	<50	
	1.2.5.2 Công trình điện hạt nhân	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô				
	1.2.5.3 Công trình thủy điện						
	a) Nhà máy	Tổng công suất lắp máy (MW)	>1.000	>50 ÷ 1.000	>30 ÷ 50	≤30	
	b) Hồ chứa	Dung tích hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường (triệu m <sup>3</sup> )	>1.000	>200 ÷ 1.000	>20 ÷ 200	≥3 ÷ 20	<3
	c) Đập dâng nước	(Quy mô và đặc điểm của đập)					
	Đập vật liệu đất, đất - đá có chiều cao lớn nhất (m)	A	>100	>70 ÷ 100	>25 ÷ 70	>10 ÷ 25	≤10
		B		>35 ÷ 75	>15 ÷ 35	>8 ÷ 15	≤8
		C			>15 ÷ 25	>5 ÷ 15	≤5
	Đập bê tông, bê tông cốt thép có chiều cao lớn nhất (m)	A	>100	>60 ÷ 100	>25 ÷ 60	>10 ÷ 25	≤10
		B		>25 ÷ 50	>10 ÷ 25	>5 ÷ 10	≤5
		C			>10 ÷ 20	>5 ÷ 10	≤5

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
<p><i>Ghi chú:</i></p> <p>1. Cấp của công trình thủy điện là cấp cao nhất xác định được theo các tiêu chí phân cấp Nhà máy, Hồ chứa nước và Đập dâng nước (trong đó A, B, C là nhóm địa chất nền điển hình: Nhóm A nền là đá; Nhóm B nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng; Nhóm C nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo).</p> <p>Riêng đối với công trình thủy điện tích năng: Sau khi xác định được cấp theo quy định của mục này thì hạ xuống một cấp nhưng không nhỏ hơn cấp III trong mọi trường hợp.</p> <p>2. Cấp công trình của các công trình trên “Tuyến năng lượng” như Cửa nhận nước, Đường dẫn (kênh, cống, đường hầm), Tháp điều áp, Đường ống áp lực, Kênh xả hoặc Hầm xả nước, ... được xác định theo cấp của Nhà máy thủy điện quy định tại điểm a mục 1.2.5.3.</p> <p>3. Cấp công trình của các công trình trên “Tuyến đầu mối” như Đập dâng nước, Tràn xả mặt, Tràn xả sâu, Tràn sự cố, công trình lấy nước khác, ... được xác định theo cấp của Đập dâng nước quy định tại điểm c mục 1.2.5.3.</p> <p>4. Các công trình liên quan khác như Nhà quản lý vận hành, Tường rào, Đường giao thông, ... trong dự án xây dựng công trình thủy điện được xác định cấp công trình tương ứng với loại công trình theo hướng dẫn trong Thông tư này.</p>							
1.2.5.4 Công trình điện gió	TCS (MW)		≥50	>15 ÷ <50	>3 ÷ 15	≤3	
1.2.5.5 Công trình điện mặt trời	TCS (MW)		≥50	>15 ÷ <50	>3 ÷ 15	≤3	
1.2.5.6 Công trình điện địa nhiệt	TCS (MW)		>10	5 ÷ 10	<5		
1.2.5.7 Công trình điện thủy triều	TCS (MW)		>50	30 ÷ 50	<30		
1.2.5.8 Công trình điện rác	TCS (MW)	>70	>15 ÷ 70	5 ÷ 15	<5		
1.2.5.9 Công trình điện sinh khối	TCS (MW)		>30	10 ÷ 30	<10		
1.2.5.10 Công trình điện khí biogas	TCS (MW)		>15	5 ÷ 15	<5		
1.2.5.11 Đường dây và trạm biến áp	Điện áp (kV)	≥500	220	110	>35 ÷ <110	≤35	
1.2.5.12 Cửa hàng/Trạm bán lẻ xăng, dầu, khí hóa lỏng; trạm cấp/sạc điện, pin điện.	Mức độ quan trọng	Cấp III với mọi quy mô					

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.6	<b>Công trình hóa chất</b>						
	1.2.6.1 Công trình sản xuất sản phẩm phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật						
	a) Công trình sản xuất phân bón đơn, phức hợp (có phản ứng hóa học, bao gồm: Urê, DAP, MAP, SA, NPK phức hợp, supe lân, ...)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥50	10 ÷ <50	<10	
	b) Công trình sản xuất phân bón khác (trộn, hỗn hợp, phương pháp nhiệt, vi sinh... - không phát sinh các phản ứng hóa học)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥300	100 ÷ <300	<100	
	c) Công trình sản xuất, trạm chiết nạp, san chiết đóng gói sản phẩm hóa chất bảo vệ thực vật	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>15	10 ÷ 15	<10	
	1.2.6.2 Công trình sản xuất sản phẩm hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm và hóa chất khác						
	a) Công trình sản xuất hóa chất cơ bản (axít, kiềm, clo...), hóa chất nguy hiểm độc hại, hóa chất vô cơ, hữu cơ, hóa chất công nghiệp khác (bao gồm hóa chất tinh khiết, muối, thuốc tuyền quặng apatit...)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥10	<10		
	b) Công trình sản xuất, kho trạm chiết nạp sản phẩm hóa dầu (nguyên liệu nhựa PP, PE, PVC, PS, ABS, PET, SV, sợi, DOP, SM, VCM, Polystyren, PTA, MEG, BTX, cao su tổng hợp và các sản phẩm khác)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥50	<50		
	c) Công trình sản xuất sản phẩm hóa	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô				

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	dược (chiết xuất, tinh chế hoạt chất thiên nhiên và tổng hợp từ hóa chất) <i>Ghi chú: Không bao gồm công trình sản xuất thuốc và vật tư y tế; sơ chế, bào chế, sản xuất thuốc đông y</i>						
	d) Công trình sản xuất các sản phẩm tẩy rửa, hóa mỹ phẩm (kem giặt, bột giặt, nước cọ rửa, xà phòng giặt; dầu gội đầu, sữa tắm, kem đánh răng, xà phòng tắm, ...)	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥15	10 ÷ <15	<10	
1.2.6.3 Công trình sản xuất sản phẩm nguồn điện hóa học							
	a) Công trình sản xuất pin hóa học	TSL (triệu viên/năm)		>250	150 ÷ 250	<150	
	b) Công trình sản xuất, tái chế ắc quy	TSL (nghìn kWh/năm)		>300	100 ÷ 300	<100	
	c) Công trình sản xuất que hàn	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)				≥3	<3
1.2.6.4 Công trình sản xuất, kho trạm chiết nạp khí công nghiệp (O <sub>2</sub> , N <sub>2</sub> , Ar, CO, CO <sub>2</sub> , He, H <sub>2</sub> , Xe, CH <sub>4</sub> , C <sub>2</sub> H <sub>2</sub> và các khí công nghiệp khác)							
	a) Công trình sản xuất khí công nghiệp	TSL (nghìn m <sup>3</sup> khí/h)		>15	8,5 ÷ 15	<8,5	
	b) Kho trạm chiết nạp khí công nghiệp	Sức chứa lớn nhất (tấn)		≥100	<100		
1.2.6.5 Công trình sản xuất sản phẩm cao su							
	a) Công trình sản xuất săm, lốp ô tô, máy kéo	TSL (triệu chiếc/năm)		>1	0,5 ÷ 1	<0,5	
	b) Công trình sản xuất săm, lốp xe mô tô, xe đạp	TSL (triệu chiếc/năm)			>5	1÷5	<1
	c) Công trình sản xuất băng tải	TSL (nghìn m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)			>500	200 ÷ 500	<200

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	d) Công trình sản xuất cao su kỹ thuật	TSL (triệu sản phẩm/năm)			>1,5	0,5 ÷ 1,5	<0,5
1.2.6.6 Công trình sản xuất sơn, mực in							
	a) Công trình sản xuất sơn	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>100	>20 ÷ 100	10 ÷ 20	<10
	b) Công trình sản xuất mực in	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)			>20	5 ÷ 20	<5
	1.2.6.7 Công trình tuyển quặng apatit	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		≥100	<100		
1.2.6.8 Công trình sản xuất, chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ							
	a) Công trình sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô				
	b) Kho chứa vật liệu nổ công nghiệp						
	Kho hầm lò, kho ngầm	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô				
	Kho cố định nổi và nửa ngầm	Sức chứa (tấn)		>10	≤10		
	Kho lưu động	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô				
	c) Kho chứa tiền chất thuốc nổ						
	Kho hầm lò, kho ngầm	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô				
	Kho cố định nổi và nửa ngầm	Sức chứa (tấn)		>50	≤50		
	Kho lưu động	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô				

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.7	<b>Công trình công nghiệp nhẹ</b>						
	1.2.7.1 Công nghiệp thực phẩm						
	a) Nhà máy sữa	TSL (triệu lít/năm)		>100	30 ÷ 100	<30	
	b) Nhà máy sản xuất bánh kẹo, mỳ ăn liền	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>25	5 ÷ 25	<5	
	c) Nhà máy sản xuất dầu ăn, hương liệu	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>150	50 ÷ 150	<50	
	d) Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát	TSL (triệu lít/năm)		>100	25 ÷ 100	<25	
	1.2.7.2 Công nghiệp tiêu dùng						
	a) Nhà máy xơ sợi	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>75	30 ÷ 75	<30	
	b) Nhà máy dệt	TSL (triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)		>25	5 ÷ 25	<5	
	c) Nhà máy in, nhuộm (ngành dệt, may)	TSL (triệu m <sup>2</sup> sản phẩm/năm)		>35	10 ÷ 35	<10	
	d) Nhà máy sản xuất các sản phẩm may	TSL (triệu sản phẩm/năm)		>10	2 ÷ 10	<2	
	d) Nhà máy thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da	TSL (triệu sản phẩm/năm)		>12	1 ÷ 12	<1	
	e) Nhà máy sản xuất các sản phẩm nhựa	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>15	2 ÷ 15	<2	
	g) Nhà máy sản xuất đồ sành sứ, thủy tinh	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>25	3 ÷ 25	<3	

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	h) Nhà máy bột giấy và giấy	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>100	60 ÷ 100	<60	
	i) Nhà máy sản xuất thuốc lá	TSL (triệu bao thuốc lá/năm)		>200	50 ÷ 200	<50	
	k) Nhà máy sản xuất/lắp ráp điện tử (ti vi, máy tính và sản phẩm tương đương), điện lạnh (điều hòa, tủ lạnh và sản phẩm tương đương)	TSL (nghìn sản phẩm/năm)		>300	100 ÷ 300	<100	
	l) Nhà máy chế tạo linh kiện, phụ tùng thông tin và điện tử (mạch in điện tử, IC và sản phẩm tương đương)	TSL (triệu sản phẩm/năm)		>400	300 ÷ 400	<300	
	m) Nhà máy in tiền	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô				
1.2.7.3 Công nghiệp chế biến nông, thủy và hải sản							
	a) Nhà máy chế biến thủy, hải sản	TSL (tấn nguyên liệu/ngày)		>300	100 ÷ 300	<100	
	b) Nhà máy chế biến đồ hộp	TSL (tấn nguyên liệu/ngày)			≥100	<100	
	c) Nhà máy xay xát, lau bóng gạo	TSL (nghìn tấn sản phẩm/năm)		>200	100 ÷ 200	1 ÷ <100	<1

**Ghi chú:**

- Công trình công nghiệp khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.2 thì sử dụng Bảng 1.2 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.
- Các chữ viết tắt trong Bảng 1.2: TCS là Tổng công suất; TSL là Tổng sản lượng - Tổng công suất (hoặc Tổng sản lượng) được tính cho toàn bộ các dây chuyền công nghệ thuộc dự án; QTC là quy tiêu chuẩn.
- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình công nghiệp trong Phụ lục III.

Bảng 1.3 Phân cấp công trình cung cấp cơ sở, tiện ích hạ tầng kỹ thuật (công trình hạ tầng kỹ thuật)

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.3.1	<b>Công trình cấp nước</b>						
	1.3.1.1 Nhà máy nước, công trình xử lý nước sạch (bao gồm cả công trình xử lý bùn cặn)	TCS (nghìn m <sup>3</sup> /ngày đêm)		≥30	10 ÷ <30	<10	
	1.3.1.2 Trạm bơm nước thô, nước sạch hoặc tăng áp (bao gồm cả bể chứa nước nếu có)	TCS (nghìn m <sup>3</sup> /ngày đêm)		≥40	12 ÷ <40	<12	
1.3.2	<b>Công trình thoát nước</b>						
	1.3.2.1 Hồ điều hòa	Diện tích (ha)		≥20	15 ÷ <20	1 ÷ <15	<1
	1.3.2.2 Trạm bơm nước mưa (bao gồm cả bể chứa nước nếu có)	TCS (m <sup>3</sup> /s)		≥25	10 ÷ <25	<10	
	1.3.2.3 Công trình xử lý nước thải	TCS (nghìn m <sup>3</sup> /ngày đêm)		≥20	10 ÷ <20	<10	
	1.3.2.4 Trạm bơm nước thải (bao gồm cả bể chứa nước nếu có)	TCS (m <sup>3</sup> /h)		≥1.200	700 ÷ <1.200	<700	
	1.3.2.5 Công trình xử lý bùn	TCS (m <sup>3</sup> /ngày đêm)		≥1.000	200 ÷ <1.000	<200	
1.3.3	<b>Công trình xử lý chất thải rắn (CTR)</b>						
	1.3.3.1 Cơ sở xử lý CTR thông thường						
	a) Trạm trung chuyển	TCS (tấn/ngày đêm)		≥500	200 ÷ <500	100 ÷ <200	<100

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	b) Cơ sở xử lý CTR	TCS (tần/ngày đêm)	$\geq 500$	$200 \div < 500$	$50 \div < 200$	$< 50$	
	1.3.3.2 Cơ sở xử lý CTR nguy hại	TCS (tần/ngày đêm)		$> 100$	$20 \div 100$	$< 20$	
1.3.4	Công viên cây xanh	Diện tích (ha)		$> 20$	$10 \div 20$	$5 \div < 10$	$< 5$
1.3.5	Nghĩa trang <i>Nghĩa trang Quốc gia: Cấp I với mọi quy mô.</i>	Diện tích (ha)		$> 60$	$30 \div 60$	$10 \div < 30$	$< 10$
1.3.6	Nhà tang lễ	Mức độ quan trọng	Nhà tang lễ Quốc gia: Cấp I; các trường hợp khác: Cấp II.				
1.3.7	Cơ sở hỏa táng	Mức độ quan trọng	Cấp II với mọi quy mô.				
1.3.8	<b>Nhà để xe ô tô; sân bãi để xe, máy móc, thiết bị</b>						
	1.3.8.1 Nhà để xe ô tô ngầm*	Số chỗ để xe ô tô		$\geq 500$	$300 \div < 500$	$< 300$	
	1.3.8.2 Nhà để xe ô tô nổi*			$\geq 1.000$	$500 \div < 1.000$	$100 \div < 500$	$< 100$
	1.3.8.3 Sân bãi để xe, máy móc, thiết bị (không có mái che)	Tổng diện tích (ha)				$> 2,5$	$\leq 2,5$
1.3.9	Đường cáp truyền tín hiệu viễn thông	Mức độ quan trọng	Liên quốc gia	Liên tỉnh	Nội tỉnh		

 **Ghi chú:**

- Công trình hạ tầng kỹ thuật khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.3 thì sử dụng Bảng 1.3 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.
- Các chữ viết tắt trong Bảng 1.3: TCS là Tổng công suất tính cho toàn bộ các dây chuyền công nghệ thuộc dự án.
- (\*): Đối với Nhà để xe ô tô thì chỗ để xe ô tô được xét cho ô tô chở người đến 9 chỗ hoặc xe ô tô tải dưới 3.500 kg. Trường hợp Nhà để xe hỗn hợp bao gồm xe ô tô và xe mô tô (xe gắn máy) thì quy đổi 6 chỗ để xe mô tô (xe gắn máy) tương đương với 1 chỗ để xe ô tô.
- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình hạ tầng kỹ thuật trong Phụ lục III.

Bảng 1.4 Phân cấp công trình phục vụ giao thông vận tải (công trình giao thông)

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.4.1	<b>Công trình đường bộ</b>						
	1.4.1.1 Đường ô tô cao tốc	Tốc độ thiết kế (km/h)	>100	100	80; 60		
	1.4.1.2 Đường ô tô	Lưu lượng (nghìn xe quy đổi/ngày đêm) hoặc Tốc độ thiết kế (km/h)	>30  hoặc >100	10 ÷ 30  hoặc 100	3 ÷ <10  hoặc 80	0,5 ÷ <3  hoặc 60	<0,5  hoặc <40
	1.4.1.3 Đường trong đô thị:	a) Số làn xe		≥8	6	2; 4	1
	<i>- Xác định cấp công trình theo tất cả các tiêu chí phân cấp, lấy cấp cao nhất xác định được làm cấp công trình.</i> <i>- Đối với đường trong đô thị có tổng chiều dài ≤1.000 m: Sau khi xác định cấp công trình theo Bảng này thì hạ xuống một cấp nhưng không thấp hơn cấp IV</i> <i>- Đường trên cao trong đô thị xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II</i>	b) Tốc độ thiết kế (km/h)	≥80	60	50	40	20 ÷ 30

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	1.4.1.4 Nút giao thông (đồng mức, khác mức)	Lưu lượng xe thiết kế quy đổi (nghìn xe/ngày đêm)	$\geq 30$	$10 > < 30$	$3 > < 10$	$< 3$	
	1.4.1.5 Các loại đường khác: a) Đường nông thôn b) Đường chuyên dùng để phục vụ vận chuyển, đi lại của một hoặc một số tổ chức, cá nhân nhưng không bao gồm mục 1.4.1.1 đến 1.4.1.3 (ví dụ: đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ, đường tạm phục vụ thi công, đường trong khu vui chơi, nghỉ dưỡng, ...) <i>Ghi chú: Đường thử nghiệm xe ô tô xác định cấp theo mục 1.4.1.2</i> c) Đường xe đạp; đường đi bộ	Mức độ quan trọng					Mọi quy mô
1.4.2	<b>Công trình đường sắt</b>						
	1.4.2.1 Đường sắt đô thị (bao gồm đường tàu điện ngầm, đường tàu điện đi trên mặt đất, đường tàu điện trên cao, đường sắt một ray tự động dẫn hướng và đường xe điện bánh sắt)	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô				

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	1.4.2.2 Đường sắt quốc gia, khổ đường 1.435 mm <i>Ghi chú: Đường sắt tốc độ cao là một loại hình của đường sắt quốc gia có tốc độ thiết kế từ 200 km/h trở lên, có khổ đường 1.435 mm, đường đôi, điện khí hóa</i>	Tốc độ thiết kế (km/h)	$\geq 200$	120 ÷ <200	80 ÷ <120	<80	
	1.4.2.3 Đường sắt quốc gia, khổ đường 1.000 mm; đường lồng, khổ đường (1.435 - 1.000) mm	Tốc độ thiết kế (km/h)		100 ÷ 120	60 ÷ <100	<60	
	1.4.2.4 Đường sắt chuyên dụng, khu vực	Tốc độ thiết kế (km/h)			$\geq 70$	<70	
<b>1.4.3</b>	<b>Công trình cầu</b>						
	1.4.3.1 Cầu phao	Lưu lượng quy đổi (xe /ngày đêm)		>3.000	1.000 ÷ 3.000	700 ÷ <1.000	500 ÷ <700
<b>1.4.4</b>	<b>Công trình đường thủy nội địa</b>						
	1.4.4.1 Công trình sửa chữa phương tiện thủy nội địa (bến, ụ, triền, đá...)	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)		>30	10 ÷ 30	5 ÷ <10	<5
	1.4.4.2 Cảng, bến thủy nội địa						
	a) Cảng, bến hàng hóa	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>5	3 ÷ 5	1,5 ÷ <3	0,75 ÷ <1,5	<0,75

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	b) Cảng, bến hành khách	Cỡ phương tiện lớn nhất (ghế)	>500	300 ÷ 500	100 ÷ <300	50 ÷ <100	<50
	1.4.4.3 Bến phà	Lưu lượng (xe quy đổi/ngày đêm)	>1.500	700 ÷ 1.500	400 ÷ <700	200 ÷ <400	<200
	1.4.4.4 Âu tàu	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>3	1,5 ÷ 3	0,75 ÷ <1,5	0,2 ÷ <0,75	<0,2
	1.4.4.5 Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu:						
	a) Trên sông, hồ, vịnh và đường ra đảo	Bề rộng B (m) và độ sâu H (m) nước chạy tàu	B >120 H >5	B = 90 ÷ <120 H = 4 ÷ 5	B = 70 ÷ <90 H = 3 ÷ <4	B = 50 ÷ <70 H = 2 ÷ <3	B <50 H <2
	b) Trên kênh đào	Bề rộng B (m) và độ sâu H (m) nước chạy tàu	B >70 H >5	B = 50 ÷ <70 H = 4 ÷ 5	B = 40 ÷ <50 H = 3 ÷ <4	B = 30 ÷ <40 H = 2 ÷ <3	B <30 H <2
<b>1.4.5</b>	<b>Công trình hàng hải</b>						
	1.4.5.1 Công trình bến cảng biển; khu chuyển tải; khu neo đậu; khu tránh, trú bão						
	a) Bến cảng hàng hóa, công vụ	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5
	b) Bến cảng hành khách	Tổng dung tích của tàu (nghìn GT)	>150	>100 ÷ 150	>50 ÷ 100	>30 ÷ 50	≤30
	c) Khu chuyển tải; khu neo đậu; khu tránh, trú bão	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	1.4.5.2 Cơ sở sửa chữa tàu biển, phương tiện thủy; âu tàu biển, ụ tàu biển và các công trình nâng hạ tàu biển khác (triền, đà, sàn nâng...)	Tài trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5
	1.4.5.3 Luồng hàng hải	Bề rộng luồng một làn B (m) hoặc Chiều sâu chạy tàu H <sub>ct</sub> (m)	B >190  hoặc H <sub>ct</sub> ≥16	140 < B ≤190  hoặc 14 ≤ H <sub>ct</sub> <16	80 < B ≤140  hoặc 8 ≤ H <sub>ct</sub> <14	50 < B ≤80  hoặc 5 ≤ H <sub>ct</sub> <8	B ≤50  hoặc H <sub>ct</sub> <5
	1.4.5.4 Các công trình hàng hải khác:						
	a) Phao báo hiệu hàng hải	Đường kính phao D (m)	D ≥10	5 ≤ D <10	3 ≤ D <5	2 ≤ D <3	D <2
	b) Công trình chỉnh trị, đê chắn sóng, đê chắn cát, kè hướng dòng, kè bảo vệ bờ	Chiều cao lớn nhất của công trình hoặc độ sâu mực nước H (m)	H >16	12 < H ≤16	8 < H ≤12	5 ≤ H ≤8	<5
<b>1.4.6</b>	<b>Công trình hàng không</b>						
	1.4.6.1 Nhà ga hàng không (Nhà ga chính)	Lượt hành khách (triệu khách/năm)	≥10	<10			
	1.4.6.2 Khu bay	Cấp sân bay theo quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)	Sân bay cấp từ 4E trở lên	Sân bay cấp thấp hơn 4E			
	1.4.6.3 Các công trình bảo đảm hoạt động bay (Đài kiểm soát không lưu, Trung tâm kiểm soát	Mức độ quan trọng	Cảng hàng không quốc tế	Cảng hàng không, sân bay nội địa			

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	đường dài, Trung tâm kiểm soát tiếp cận, Trạm radar sơ cấp/thứ cấp; không bao gồm mục 1.4.6.2 và mục 1.4.6.4)						
	1.4.6.4 Hãng ga máy bay	Mức độ quan trọng	Cấp I với mọi quy mô.				

**Ghi chú:**

- Công trình giao thông khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.4 thì sử dụng Bảng 1.4 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.
- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình giao thông trong Phụ lục III.

Bảng 1.5 Phân cấp công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn)

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	Cấp I	Cấp II	Cấp III	Cấp IV
1.5.1	<b>Công trình thủy lợi</b>						
	1.5.1.1 Công trình cấp nước (cho diện tích được tưới) hoặc tiêu thoát (cho diện tích tự nhiên khu tiêu)	Diện tích (nghìn ha)		>50	>10 ÷ 50	>2 ÷ 10	≤2
	1.5.1.2 Hồ chứa nước ứng với mực nước dâng bình thường	Dung tích (triệu m <sup>3</sup> )	>1.000	>200 ÷ 1.000	>20 ÷ 200	≥3 ÷ 20	<3
	1.5.1.3 Công trình cấp nguồn nước chưa xử lý cho các ngành sử dụng nước khác	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /s)	>20	>10 ÷ 20	>2 ÷ 10	≤2	
1.5.2	<b>Công trình đê điều:</b> Xác định cấp theo Quyết định phân cấp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được Chính phủ ủy quyền theo khoản 2 Điều 2 Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều.						

**Ghi chú:**

- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.5 thì sử dụng Bảng 1.5 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.
- Đối với cơ sở chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng nông thôn mới và các công trình NN&PTNT khác, do tính đặc thù, trong các dự án đầu tư xây dựng các công trình này thường bao gồm các loại công trình như: Công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật.v.v... vì vậy khi phân cấp công trình sẽ tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể để vận dụng phân cấp cho phù hợp trên cơ sở nguyên tắc phân cấp quy định tại Thông tư này.
- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình NN&PTNT trong Phụ lục III.